

50 CÂU HỎI ĐÁP NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG: 20 CÂU

1. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn triển khai công tác đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

Công tác đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu (cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg)¹ và Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg (Thông tư số 15/2025/TT-BTP)². Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Việc đánh giá, công nhận cấp xã trong thời gian tới được thực hiện theo hướng đẩy mạnh phân cấp cho địa phương. Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo hướng đơn giản, phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Đặc biệt, các tiêu chí, chỉ tiêu *tiếp cận pháp luật được quy định theo hướng tinh gọn, định lượng, không trùng lặp với những bộ tiêu chí, tiêu chuẩn khác gồm 03 tiêu chí và 14 chỉ tiêu tập trung vào lĩnh vực quản lý của ngành Tư pháp (gồm tiêu chí ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chí tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) và tiêu chí hoà giải ở cơ sở).*

2. Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP được ban hành trong thời điểm cả nước đẩy mạnh việc tinh gọn bộ máy và sắp xếp đơn vị hành chính. Đề nghị cho biết mục đích, ý nghĩa của việc đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP?

Trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp xã có vị trí, vai trò hết sức quan trọng. Là cấp chính quyền cơ sở, sát dân, gần dân, thực hiện hầu hết các thủ tục hành chính và trực tiếp liên hệ, giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Do đó, hoạt động của chính quyền cấp xã sẽ tác động trực tiếp đến việc người dân được thực hiện, bảo đảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng theo quy định của pháp luật. Việc đánh giá chất lượng, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật của chính quyền cấp cơ sở có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việc thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là đòn bẩy phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở

¹ Thay thế Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

² Thay thế Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

trong việc tổ chức thi hành pháp luật. Khi các đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nghĩa là các cơ quan thuộc chính quyền của đơn vị cấp xã đó đã làm tròn được chức trách, nhiệm vụ trong việc tổ chức thi hành pháp luật trên địa bàn. Lúc này, chính quyền sẽ thực sự trở thành công cụ để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình; người dân có được các điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận với pháp luật để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, từ đó, xây dựng và hình thành thói quen, văn hóa “thượng tôn pháp luật” trong xã hội, xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, tiến bộ tại cơ sở. Nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định là nhiệm vụ quan trọng, triển khai thường xuyên, liên tục, hằng năm, gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của các cơ quan, đơn vị, địa phương mà trước hết và trực tiếp là chính quyền cấp xã.

Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP được ban hành và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Có thể khẳng định, việc ban hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh Đảng, Nhà nước chủ trương xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hướng tới mục tiêu cao nhất là dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng, đặc biệt là trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, hiệu quả trong triển khai công tác đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong bối cảnh mới. Điều 2 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã quy định rõ mục đích đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau: *“Đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kịp thời đánh giá tình hình thực tiễn và có các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại, nâng cao hiệu quả hoạt động chính quyền cấp xã; nâng cao ý thức tìm hiểu và chấp hành pháp luật của người dân, doanh nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật”*.

3. Đề nghị cho biết nguyên tắc đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

Để bảo đảm tổ chức triển khai đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 3 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã quy định 03 nguyên tắc thực hiện. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nguyên tắc này nhằm khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, đặc khu nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Thứ hai, bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật. Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo tinh thần các hoạt động đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc trên cơ sở các quy định của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP, phải được công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

Thứ ba, việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

4. Đề nghị cho biết điểm mới của các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP so với quy định trước đây?

Điều 4 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí tiếp cận pháp luật theo hướng tinh gọn, tránh trùng lặp, chồng chéo với các tiêu chí ở các bộ tiêu chuẩn, tiêu chí khác, gồm 03 tiêu chí và 14 chỉ tiêu thành phần, tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành Tư pháp. Cụ thể như sau:

- **Tiêu chí 1: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**, gồm 03 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu 1: Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Chỉ tiêu 2: Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Chỉ tiêu 3: Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- **Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, PBGDPL**, gồm 07 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu 1: Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (ii) Chỉ tiêu 2: Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp

luật về tiếp cận thông tin; (iii) Chỉ tiêu 3: Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (iv) Chỉ tiêu 4: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (v) Chỉ tiêu 5: Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; (vi) Chỉ tiêu 6: Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (vii) Chỉ tiêu 7: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- **Tiêu chí 3: Hòa giải ở cơ sở**, gồm 04 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu 1: Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (ii) Chỉ tiêu 2: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (iii) Chỉ tiêu 3: Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; (iv) Chỉ tiêu 4: Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được quy định theo hướng định lượng tối đa, loại bỏ các chỉ tiêu còn chung chung, định tính, khó kiểm chứng. Trong đó có 08 chỉ tiêu được hoàn thiện, sửa đổi hoặc từ các chỉ tiêu đã được quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg; bổ sung mới 06 chỉ tiêu³. Đồng thời **lược bỏ 11 chỉ tiêu** của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg gồm: Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1 về ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do có nội hàm rộng, chưa rõ ràng, khó kiểm chứng; 09 chỉ tiêu không thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Tư pháp và trùng lặp về nội dung các tiêu chí đánh giá chính quyền cấp xã do các ngành khác quản lý (gồm toàn bộ 05 chỉ tiêu của Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn⁴ và 04 chỉ tiêu của Tiêu chí 5 về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội⁵).

³ Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL; Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở

⁴ Trùng lặp với nội dung tiêu chuẩn danh hiệu “xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo Nghị định 86/2023/NĐ-CP do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý và tiêu chí đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hàng năm do UBND cấp tỉnh ban hành

⁵ Trùng lặp với nội dung tiêu chuẩn danh hiệu “xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP, tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý; các bộ chỉ số PAR INDEX (Chỉ số cải cách hành chính), PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh), SIPAS (Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước) do Bộ Nội vụ quản lý; nội dung xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 08/2024/TT-BTP của Bộ Tư pháp, tiêu chuẩn cấp xã đạt chuẩn về “an toàn, an ninh trật tự” theo Thông tư số 124/2021/TT-BCA do Bộ Công an quản lý và tiêu chí đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hàng năm do UBND cấp tỉnh ban hành

Trên cơ sở Điều 4 của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP đã quy định cụ thể nội dung, mức độ đạt chuẩn đối với 25 nội dung của các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật nêu trên. Điểm mới của Thông tư số 15/2025/TT-BTP là không quy định cách tính điểm như Thông tư số 09/2021/TT-BTP mà quy định mức độ đạt chuẩn là khi nội dung đó bảo đảm đạt tỷ lệ hoặc yêu cầu nhất định. Điều này nhằm góp phần giúp cho công tác đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật đơn giản hoá, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt, việc xác định mức độ đạt chuẩn của từng nội dung cũng như chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật nhằm thúc đẩy toàn diện việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, nâng cao trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật và triển khai công tác tiếp cận thông tin, PBGDPL, hoà giải ở cơ sở.

5. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg?

Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định: *“Cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đủ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định này”*. Quy định này có nghĩa là đơn vị cấp xã chỉ được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi được đánh giá đạt chuẩn đủ 25 nội dung của 14 chỉ tiêu thuộc 03 tiêu chí tiếp cận pháp luật quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP (**LƯU Ý:** Trong năm đánh giá, nếu có từ 01 nội dung của các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trở lên đánh giá là **“Không đạt”** thì đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá đó).

So với Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận đã được sửa đổi theo hướng không quy định điểm số đạt chuẩn, bỏ điều kiện *“Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*.

6. Theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải bảo đảm đạt đủ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định. Đây là thách thức rất lớn đối với chính quyền cấp xã trong bối cảnh phải vận hành theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Xin hỏi trong thời gian tới, Bộ Tư pháp có tham mưu các cấp lãnh đạo sửa đổi quy định này để tăng số lượng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới?

Báo cáo kết quả tình hình thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP của các địa phương cho thấy, hằng năm có trên 95% đơn vị cấp xã trên cả nước đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Tuy nhiên, qua kết quả kiểm tra thực tế cho thấy, môi trường pháp lý tại đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật về cơ bản không có gì khác biệt. Những đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chủ yếu do có cán bộ vi

phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, để khắc phục triệt để tính hình thức của công tác này đòi hỏi các đơn vị cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong thời gian tới phải bảo đảm cung cấp môi trường pháp lý cho người dân trên địa bàn thực sự thuận lợi, quyền lợi tiếp cận thông tin pháp luật được bảo đảm tối đa, đây là tiền đề để xây dựng văn hóa “tuân thủ pháp luật”. Cần xác định kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm phản ánh đúng thực trạng triển khai công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiếp cận thông tin, PBGDPL, hoà giải ở cơ sở, không chạy theo “thành tích” số lượng đơn vị đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là cơ sở để có biện pháp thúc đẩy việc triển khai các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật mà không có chế tài xử lý; còn nếu việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không phản ánh đúng thực trạng triển khai các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận sẽ bị áp dụng các chế tài xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

7. Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg giao UBND cấp tỉnh hướng dẫn thời gian lấy số liệu để đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Điều này dễ dẫn đến tình trạng thiếu sự thống nhất trong phạm vi cả nước do mỗi địa phương sẽ có thể quy định thời gian lấy số liệu khác nhau. Đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn cụ thể để thực hiện đồng bộ và bảo đảm khả thi vấn đề này trong thời gian tới?

Một trong những điểm mới của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg so với Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg là giao UBND cấp tỉnh hướng dẫn thời gian lấy số liệu để tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (điểm a khoản 4 Điều 7). Quy định này nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương, qua đó tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho địa phương trong tổ chức triển khai nhiệm vụ này. Theo đó, UBND cấp tỉnh chủ động quyết định thời gian lấy số liệu để đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn nhằm sử dụng kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu khác như phục vụ đánh giá xã, phường, đặc khu tiêu biểu; xã đạt chuẩn nông thôn mới..v.v... Do đó, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố cần nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định thời gian lấy số liệu để bảo đảm phù hợp với thực tế địa phương (*có thể yêu cầu các đơn vị cấp xã triển khai tổ chức đánh giá và nộp hồ sơ sớm hơn thời hạn ngày 25/11 hoặc có thể phân loại các nhóm đơn vị cấp xã để xác định thời gian lấy số liệu để bảo đảm phù hợp, tránh một thời điểm cùng gửi hồ sơ lên Sở Tư pháp để thẩm định; thời gian lấy số liệu cần xác định bảo đảm phù hợp, khả thi nhằm đánh giá thực trạng triển khai công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiếp cận thông tin, PBGDPL, hoà giải ở cơ sở; nghiên cứu thời gian lấy số liệu đối với các xã đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới bảo đảm linh hoạt...*).

Ngày 03/11/2025, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 6995/BTP-PB&TG hướng dẫn Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố triển khai Quyết định số 27/2025/QĐ—TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP. Vì vậy, đề nghị các địa phương bám sát hướng dẫn tại Công văn này để tổ chức triển khai và tham mưu thực hiện có hiệu quả.

8. Đề nghị cho biết thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg?

Để góp phần vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã quy định mới về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau:

- Về thẩm quyền công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (khoản 2 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg). Trước đây thẩm quyền công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là Chủ tịch UBND cấp huyện.

- Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định cụ thể tại Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg. Theo đó, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg được sửa đổi theo hướng đơn giản, phù hợp trong bối cảnh vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, UBND cấp xã tổ chức tự đánh giá; Sở Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận (trước đây là Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện; bỏ quy định về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện do không còn đơn vị hành chính cấp huyện) và báo cáo, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, ra quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (trước đây thẩm quyền công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là Chủ tịch UBND cấp huyện).

9. Đề nghị cho biết Ủy ban nhân dân cấp xã cần triển khai công việc gì để tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- *Đơn vị có trách nhiệm tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:* Văn phòng HĐND và UBND có trách nhiệm tham mưu cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Các bước cụ thể:

Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hằng năm. Thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp tỉnh hướng dẫn⁶. Căn cứ vào thời hạn nộp hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp tỉnh quy định,

⁶ Điều a khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg.

UBND cấp xã tổ chức đánh giá và lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo các bước sau đây⁷:

+ *Bước 1*: Công chức cấp xã được phân công theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (xác định chỉ tiêu đạt, chỉ tiêu không đạt, lý do không đạt); tổng hợp tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; thống kê chỉ tiêu không đạt (nếu có), ghi rõ lý do không đạt. Trên cơ sở đó, xây dựng Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, báo cáo lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND cấp xã. Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được lập theo mẫu 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

+ *Bước 2*: Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Biên bản cuộc họp được lập theo mẫu 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

+ *Bước 3*: Niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Thời gian niêm yết hoặc đăng tải là ít nhất trong 10 ngày.

+ *Bước 4*: Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; lập Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) theo mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP; hoàn thiện Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

+ *Bước 5*: Trường hợp kết quả tự đánh giá, cấp xã ĐẠT TẤT CẢ các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (tức đáp ứng mức độ đạt chuẩn của 25 nội dung của các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP), Văn phòng HĐND và UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi Sở Tư pháp để thẩm định.

10. Đề nghị cho biết, hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm những văn bản, tài liệu gì?

Văn phòng HĐND và UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm những văn bản, tài liệu sau đây⁸:

(i) Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

⁷ Tham khảo Quyết định số 3124/QĐ-BTP ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thay thế trong lĩnh vực tiếp cận pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

⁸ Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg

(ii) Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) (Theo Mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iv) Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(v) Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

Lưu ý: UBND cấp xã căn cứ hướng dẫn của UBND cấp tỉnh quy định về các tài liệu chứng minh các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật cũng như hình thức gửi các tài liệu chứng minh này (bản giấy hay bản điện tử hoặc hình thức khác).

11. Đề nghị cho biết, trường hợp đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì UBND cấp xã có phải lập bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật không?

Khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định: “Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hằng năm. UBND cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá trong ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn; gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp trước ngày 25/11 của năm đánh giá”.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, các đơn vị cấp xã cần thực hiện việc tự đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật **hằng năm**. UBND cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá trong ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trường hợp đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định thì gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để Sở Tư pháp tổ chức thẩm định theo quy định. Trường hợp cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì UBND cấp xã vẫn phải thực hiện lập bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật và thực hiện việc niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá trong ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

12. Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hằng năm và đánh giá đối với tất cả các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh/thành phố. UBND cấp xã phải gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật lên Sở Tư pháp trước ngày 25/11 của năm đánh giá và trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thẩm định bằng hình thức phù hợp. Điều này sẽ dẫn đến có những khó khăn, áp lực nhất định cho Sở Tư pháp vì hiện nay, số lượng

đơn vị cấp xã trên địa bàn tương đối lớn. Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, hướng dẫn thực hiện quy định này để bảo đảm phù hợp, khả thi trong thời gian tới?

Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định tất cả UBND cấp xã phải thực hiện việc tự đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm. Quy định này yêu cầu các đơn vị cấp xã trên cả nước phải tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiếp cận thông tin, PBGDPL, hoà giải ở cơ sở trong năm đánh giá, để từ đó biết việc gì làm tốt, việc gì làm chưa tốt, có những khó khăn, vướng mắc gì, cần thực hiện giải pháp gì để khắc phục hạn chế trong năm tiếp theo. Theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng mức độ đạt chuẩn của 25 nội dung của các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Quy định này nhằm hướng tới việc đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận một cách thực chất. Do đó, những đơn vị cấp xã có nội dung đánh giá “không đạt” trong năm đánh giá thì tiếp tục phấn đấu, khắc phục khó khăn, hạn chế. Vì vậy, chỉ những đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh, thành phố tự đánh giá là đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp để thẩm định.

Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định UBND cấp xã phải gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật lên Sở Tư pháp trước ngày 25/11 của năm đánh giá⁹; đồng thời UBND cấp tỉnh có trách nhiệm quy định thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn¹⁰. Điều này không có nghĩa là đến ngày 25/11 hằng năm, tất cả các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh/thành phố cùng đồng loạt gửi hồ sơ đề nghị Sở Tư pháp thẩm định. UBND cấp tỉnh cần căn cứ đặc điểm của địa phương về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển để quy định thời gian tổ chức đánh giá bảo đảm phù hợp. Có thể căn cứ vào phân loại xã, phường, đặc khu (loại I, II, III) hoặc căn cứ vào xã đồng bằng, xã miền núi... để quy định thời gian gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, tránh trường hợp cùng một thời điểm tất cả các xã, phường, đặc khu đều gửi hồ sơ lên Sở Tư pháp để thẩm định.

13. Đề nghị cho biết Sở Tư pháp có thể xây dựng 01 Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của nhiều đơn vị cấp xã không? Hồ sơ của Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm những văn bản, tài liệu gì?

- Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định: “*Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp tổ chức thẩm định bằng hình thức phù hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của từng đơn vị cấp xã; trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*”. Đồng thời, Mẫu 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP cũng đã quy định cụ thể về mẫu báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Sở Tư

⁹ Khoản 2 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg

¹⁰ Điểm a khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg

pháp thực hiện theo hướng thẩm định từng đơn vị cấp xã để bảo đảm cụ thể, dễ theo dõi, qua đó tạo cơ sở để xem xét, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Như vậy, Sở Tư pháp cần xác định Báo cáo thẩm định được xây dựng đối với từng đơn vị cấp xã trên địa bàn.

- Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm: (i) Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã; (ii) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của đơn vị cấp xã; (iii) Dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với nhiều đơn vị cấp xã trong cùng 01 Quyết định, có danh sách kèm theo).

14. Đề nghị cho biết việc công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện như thế nào?

Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định về việc công khai cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau?

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, UBND cấp tỉnh đăng tải kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp tỉnh. Theo đó, Văn phòng UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu UBND cấp tỉnh đăng tải kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, UBND cấp xã niêm yết Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại trụ sở UBND cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố trong ít nhất là 30 ngày liên tục; thông báo trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có) trong ít nhất là 03 ngày liên tục và đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) Thông tin điện tử của UBND cấp xã (nếu có).

15. Đề nghị cho biết điểm mới về mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP so với Thông tư số 09/2021/TT-BTP?

Hiện nay, mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, gồm 06 biểu mẫu (giảm 04 biểu mẫu so với Thông tư số 09/2021/TT-BTP). So với Thông tư số 09/2021/TT-BTP, Thông tư số 15/2025/TT-BTP đã kế thừa 04 biểu mẫu (có chỉnh sửa một số nội dung để bảo đảm phù hợp) gồm: (i) Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; (iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá các

tiêu chí tiếp cận pháp luật; (iv) Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Bổ sung mới 02 biểu mẫu: (i) Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Lược bỏ 06 biểu mẫu: (i) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở; (ii) Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; (iii) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; (iv) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; (v) Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; (vi) Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Các biểu mẫu nêu trên nhằm bảo đảm phù hợp với quy định về đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg.

16. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm xây dựng và triển khai phần mềm đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để tạo điều kiện cho các đơn vị cấp xã nhập tài liệu chứng minh mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí bảo đảm thường xuyên, kịp thời, qua đó giúp Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp theo dõi được quá trình thực hiện tại cấp xã?

Nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp cho địa phương, điểm b khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg phân cấp cho “UBND cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”. Do vậy đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và yêu cầu tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước hiện nay (có thể các tài liệu chứng minh chỉ yêu cầu cấp xã gửi bản điện tử, không gửi bản giấy...).

Việc tổng hợp số liệu cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên cả nước sẽ thực hiện theo Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp (biểu mẫu số 05c/TP/HGCS-TCPL). Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu xây dựng phần mềm đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tích hợp trong Hệ thống thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật.

17. Theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đề nghị cho biết UBND tỉnh có phải ban hành 02 quy trình này riêng biệt không?

Căn cứ điểm b và điểm c khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị địa phương nghiên cứu, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và triển khai các giải pháp thực hiện yêu cầu tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước về tất cả các lĩnh vực, trong đó có công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (có thể yêu cầu cấp xã gửi bản điện tử, không gửi bản giấy các hồ sơ, văn bản, tài liệu chứng minh mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật...bảo đảm phù hợp).

Cần lưu ý quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không phải là hai quy trình riêng biệt, độc lập. Quy trình nội bộ được ban hành để quy định thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận, tiến độ, trách nhiệm tổ chức thực hiện và các công việc có liên quan khác nhằm đánh giá, công nhận cấp xã trên địa bàn tỉnh/thành phố. Trong quy trình nội bộ, đề nghị các địa phương nghiên cứu quy định lồng ghép các nội dung nhằm ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử hoá trong quy trình lập hồ sơ đề nghị, tổ chức đánh giá, công nhận, gửi tài liệu chứng minh mức độ đạt chuẩn của các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật bảo đảm khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

18. Theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện quy định này để bảo đảm thống nhất, khả thi trong thời gian tới?

Nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp cho địa phương, điểm d khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã phân cấp cho UBND cấp tỉnh nhiệm vụ sau đây: *“Căn cứ tình hình thực hiện và kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật...”*. Trên cơ sở đó, tại Công văn số 6995/BTP-PB&TG ngày 03/11/2025 của Bộ Tư pháp về việc triển khai Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP đã hướng dẫn: *“Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, hằng năm lựa chọn ít nhất 20% đơn vị cấp xã trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề để đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bằng hình thức phù hợp, ưu tiên các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin”*. Do đó, đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố nghiên cứu, tổ chức triển khai nhiệm vụ này bảo đảm đúng quy định của Quyết định số

27/2025/QĐ-TTg, chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp và điều kiện thực tiễn địa phương.

19. Đề nghị cho biết việc thực hiện đánh giá tiêu chí “tiếp cận pháp luật” trong đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030 được thực hiện như thế nào?

Ngày 29/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030. Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2026. Tiêu chí 10.1 tại Phụ lục I Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030 quy định về “**Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**” đã giao UBND cấp tỉnh quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã. Vì vậy, đề nghị các địa phương chủ động nghiên cứu triển khai đánh giá tiêu chí “tiếp cận pháp luật” trong đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030 theo hướng sử dụng kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP bảo đảm đúng quy định.

20. Đề nghị Bộ Tư pháp tăng cường triển khai tập huấn, hướng dẫn đánh giá xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của đội ngũ công chức mới nhận nhiệm vụ, đặc biệt đối với công chức ở cấp xã trong thời gian tới?

Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền cho địa phương; đặc biệt Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ghi rõ “chỉ mời, triệu tập những thành phần thuộc phạm vi quản lý của cấp triệu tập hội nghị”. Do đó, Bộ Tư pháp chỉ tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cấp tỉnh. Cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cấp xã.

Trong năm 2026 và những năm tiếp theo, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tổ chức tập huấn hoặc cử báo cáo viên pháp luật của Bộ trực tiếp hỗ trợ tập huấn cho các địa phương thực hiện công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đồng thời biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng các video bài giảng hướng dẫn nghiệp vụ chuyên đề đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử PBGDPL quốc gia, Cổng Pháp luật quốc gia. Bộ Tư pháp đề nghị các địa phương trong thời gian tới tiếp tục quan tâm, chủ động tổ chức tập huấn, hướng dẫn công tác tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

II. VỀ CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ CỤ THỂ: 30 CÂU

1. Đề nghị hướng dẫn đánh giá nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 1 Tiêu chí 1 về “Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 1 Tiêu chí 1 về văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật **đạt 100%**

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái với quy định pháp luật/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100 – Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Việc xác định “đúng thời hạn” ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã căn cứ vào văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Luật, Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Kế hoạch/chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND để xác định nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật phát sinh trong năm đánh giá và thời hạn văn bản quy phạm pháp luật đó được thông qua, được ký ban hành (ngày ban hành). Việc xác định “đúng quy định của pháp luật”: Căn cứ xem văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trong năm đánh giá có bị cơ quan có thẩm quyền ra văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái với quy định của pháp luật như Quyết định đình chỉ thi hành, Quyết định bãi bỏ văn bản trái pháp luật v.v... để xác định tỷ lệ % nêu trên.

2. Đề nghị hướng dẫn đánh giá nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1 về “Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật”?

Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được xác định đạt chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1 về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi tỷ lệ dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật **đạt 100%**

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Cần căn cứ Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện và đánh giá chỉ tiêu này. Theo đó, việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành. Trừ văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung truyền thông bao gồm: (i) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Nội dung khác (nếu có). Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định nêu trên bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên Cổng hoặc Trang Thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp. Các hoạt động truyền thông được thực hiện như: infographic; ảnh chụp, tin viết, bài phóng sự, chuyên đề, ... được đăng tải trên Cổng hoặc Trang Thông tin điện tử và truyền thông rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng khác như loa truyền thanh cơ sở, đăng trên báo địa phương, hội nghị, hội thảo, tọa đàm...

3. Đề nghị hướng dẫn đánh giá nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 3 Tiêu chí 1 về “Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được xác định đạt chỉ tiêu 3 Tiêu chí 1 về thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật **đạt 100%**.

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Cần căn cứ các quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) để thực hiện và đánh giá chỉ tiêu này. Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Theo đó, đối với văn bản của chính quyền địa phương, phải thực hiện tự kiểm tra văn bản theo quy định trong thời gian **10 ngày** kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành; đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt thì phải thực hiện tự kiểm tra

theo quy định trong thời gian **05 ngày** làm việc kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

4. UBND tỉnh M có văn bản hướng dẫn các đơn vị cấp xã trên địa bàn thời gian lấy số liệu phục vụ đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tính từ ngày 01/11 của năm trước liền kề đến ngày 30/10 của năm đánh giá. Trong năm đánh giá, HĐND xã A đã ban hành 01 Nghị quyết, UBND xã A đã ban hành 03 Quyết định. Cả 04 văn bản quy phạm pháp luật này đều thuộc trường hợp phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), trong đó có 01 Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá. Xã A đã thực hiện tự kiểm tra theo đúng quy định đối với 01 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và 02 Quyết định của UBND, được thể hiện tại hồ sơ tự kiểm tra, báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản và các tài liệu khác có liên quan... Còn 01 Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá và UBND xã A đã hoàn thành việc tự kiểm tra vào ngày 06/11. Đề nghị cho biết, xã A đánh giá mức độ đạt chuẩn đối với chỉ tiêu 3 Tiêu chí 1 như thế nào?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 3 Tiêu chí 1 về thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật **đạt 100%**

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Căn cứ tình huống nêu trên thì có thể thấy trong năm đánh giá HĐND, UBND xã A ban hành 03 văn bản quy phạm pháp luật và cả 03 văn bản quy phạm này đã được thực hiện tự kiểm tra theo đúng quy định của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Còn 01 Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá thì sẽ được tính để xác định tỷ lệ % trong năm đánh giá tiếp theo. Như vậy, xác định trong năm đánh giá xã A phát sinh 03 văn bản quy phạm pháp luật phải được thực hiện tự kiểm tra theo quy định. Khi đó, tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật = $(3/3) \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã A đạt chỉ tiêu 3 Tiêu chí 1.

5. Đề nghị cho biết cách xác định mức độ đạt chuẩn của Chỉ tiêu 1 “Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin” thuộc Tiêu chí 2?

Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 về “Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin” được kế thừa từ chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg về công khai thông tin và sửa đổi theo hướng chỉ tập trung vào đánh giá trách nhiệm lập, cập nhật, đăng tải hoặc niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo điểm b khoản 1 Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Theo đó, điểm b khoản 1 Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định: UBND cấp xã có trách nhiệm chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai.

Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP quy định để đạt Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 được hiểu là đạt **02/02** nội dung: (i) Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; (ii) Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin.

Đối với Danh mục thông tin phải được công khai: Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định cụ thể việc lập, cập nhật, công khai Danh mục này, bao gồm nội dung của Danh mục; cập nhật Danh mục; đăng tải Danh mục... (điểm m khoản 1 Điều 17, điểm g khoản 1 Điều 19 và điểm b khoản 1 Điều 34 của Luật; Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP). Do đó, việc thực hiện lập, cập nhật và công khai Danh mục này phải thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP.

Đối với Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện: Luật Tiếp cận thông tin không quy định. Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định về trách nhiệm lập Danh mục này; không có quy định cụ thể về nội dung Danh mục, việc đăng tải, cách thức đăng tải Danh mục này. Quy chế nội bộ của từng cơ quan có thể có quy định (Ví dụ Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của UBND cấp xã).

Trong trường hợp cấp xã thực hiện lập Danh mục thông tin phải được công khai mà không thực hiện đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin hoặc không cập nhật thường xuyên Danh mục thông tin thì xác định là không đạt chỉ tiêu này.

6. Trong năm đánh giá, xã A đã lập, đăng tải 02 Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. Tuy nhiên, Danh mục thông tin phải được công khai chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định, một số thông tin còn chưa nêu rõ hình thức hoặc thời hạn công khai thông tin. Khi đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã A có đạt nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 không?

Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin quy định về lập Danh mục, phân loại, cập nhật thông tin như sau:

- Đơn vị đầu mối cung cấp thông tin của cơ quan cung cấp thông tin hoặc bộ phận đầu mối hoặc cá nhân làm đầu mối (trong trường hợp cơ quan cung cấp thông tin không phân công đơn vị đầu mối cung cấp thông tin) lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin.

- Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin của cơ quan cung cấp thông tin xác định thông tin thuộc Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin và chuyển đến đầu mối cung cấp thông tin.

- Danh mục thông tin phải được công khai gồm các nội dung: Tên, số, ký hiệu văn bản, hồ sơ, tài liệu; ngày, tháng, năm tạo ra văn bản, hồ sơ, tài liệu kèm theo hình thức công khai thông tin, thời điểm, thời hạn công khai thông tin (nếu có).

- Danh mục thông tin phải được công khai được thường xuyên cập nhật theo quy chế của cơ quan. Trường hợp thông tin đang được công khai tại các cơ sở dữ liệu khác nhau hoặc đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử thì tại Danh mục thông tin phải được công khai phải kèm theo chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin. Trường hợp thông tin chưa được công khai trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử mà đã được số hóa thì phải được đính kèm theo Danh mục thông tin phải được công khai.

Xã A đã lập, đăng tải 02 Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. Tuy nhiên, Danh mục thông tin phải được công khai chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định, một số thông tin còn chưa nêu rõ hình thức hoặc thời hạn công khai thông tin nên chưa đáp ứng được mức độ đạt chuẩn của nội dung 1 chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 về thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện.

7. Xã B chưa có Trang Thông tin điện tử do đó chỉ thực hiện việc niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện tại trụ sở UBND xã. Đề nghị cho biết, xã B có đạt nội dung 2 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 hay không?

Theo khoản 3 Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP, Danh mục thông tin phải được công khai được đăng tải trên Chuyên mục về tiếp cận thông tin tại Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử của cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin. Đối với cơ quan chưa có Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử thì phải niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai tại trụ sở cơ quan hoặc có hình thức công khai khác thuận lợi cho công dân trong việc tiếp cận thông tin.

Xã B chưa có Trang thông tin điện tử và đã thực hiện việc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND xã. Do đó, xã B đạt nội dung 2 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2 về đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin.

8. Đề nghị cho biết việc xác định các thông tin phải được công khai của chính quyền cấp xã đã được cập nhật đầy đủ tại Danh mục thông tin phải được công khai hay chưa cần dựa trên căn cứ nào?

Để xác định Danh mục thông tin phải được công khai của cấp xã đã được cập nhật đầy đủ hay chưa, trước hết cần xác định những nội dung thông tin chính quyền cấp xã phải công khai. Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về các thông tin được công khai nói chung. Đồng thời, tại Điều 11 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định cụ thể 14 nhóm thông tin chính quyền địa phương cấp xã phải công khai (trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật) bao gồm:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã và kết quả thực hiện;

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình HĐND cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được HĐND cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được HĐND cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch chung huyện, quy hoạch chung xã và quy hoạch chi tiết khu vực xây dựng được xác định trong quy hoạch chung huyện, quy hoạch chung xã; quy hoạch chung đặc khu, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho khu vực thuộc phạm vi huyện, xã, đặc khu;

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, đặc khu; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã;

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp;

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã;

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã;

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã;

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của HĐND cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND cấp xã;

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 25 của Luật này;

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu;

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện;

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, đặc khu.

9. Đề nghị cho biết thời điểm công khai thông tin đối với các thông tin phải công khai thuộc trách nhiệm của chính quyền cấp xã được xác định như thế nào?

Thời điểm công khai thông tin đối với các thông tin phải công khai thuộc trách nhiệm của chính quyền cấp xã được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và khoản 3 Điều 12 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Theo đó, thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, UBND cấp xã phải tổ chức công khai thông tin.

10. Đề nghị cho biết hình thức công khai thông tin đối với các thông tin thuộc trách nhiệm của chính quyền cấp xã được quy định như thế nào?

Hình thức công khai thông tin được quy định tại Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và Điều 12 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, bao gồm:

- + Niêm yết thông tin;
 - + Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã;
 - + Phát tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có);
 - + Thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến công dân;
 - + Gửi văn bản đến công dân;
 - + Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với Nhân dân;
 - + Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của UBND cấp xã theo quy định của pháp luật;
 - + Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;
 - + Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố;
 - + Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, đặc khu.
- Việc công khai thông tin tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Đồng thời, tại Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ cơ sở năm 2022 cũng quy định việc lựa chọn hình thức công khai thông tin đối với từng loại thông tin phải công khai quy định tại Điều 11 của Luật này.

11. Đề nghị hướng dẫn đánh giá nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2 về “Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được xác định đạt chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2 về thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành khi tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin **đạt 100%**

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số Nghị quyết

của HĐND được thông qua và Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Theo đó, thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì **chậm nhất là 05 ngày làm việc** kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

Cụ thể theo Điều 9 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với Nghị quyết của HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi văn bản để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp xã phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh. Việc đăng công báo điện tử cấp tỉnh đối với văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã là bắt buộc.

12. Theo hướng dẫn của UBND tỉnh A, thời gian lấy số liệu phục vụ đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là từ ngày 01/11 năm trước liền kề đến ngày 30/10 của năm đánh giá. Trong năm đánh giá, HĐND, UBND xã H ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 02 văn bản quy phạm pháp luật được ban hành vào ngày 30/10 của năm đánh giá. 05 văn bản quy phạm pháp luật đã được gửi đăng Công báo điện tử của tỉnh và Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo đúng thời hạn quy định. Đề nghị cho biết xã H có đạt chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2 không?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2 về thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành khi tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin **đạt 100%**

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND được thông qua và Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100

Trong năm đánh giá, HĐND, UBND xã H ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 02 văn bản được ban hành ngày 30/10 của năm đánh giá. Căn cứ quy định tại Điều 9 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025: Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với Nghị quyết của HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi văn bản để đăng tải trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Như vậy, xác định xã H chỉ phát sinh 05 văn bản quy

phạm pháp luật phải công khai theo quy định. Khi đó, *tỷ lệ Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin* = $(5/5) \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã H đạt chỉ tiêu 2 Tiêu chí 2.

13. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn đối với chỉ tiêu 3 Tiêu chí 2 về “Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, việc xác định mức độ đạt chuẩn đối với chỉ tiêu 3 Tiêu chí 2 về thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin được dựa trên tỷ lệ thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật đạt 100%.

Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá) x 100*

Lưu ý: Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin nhưng thuộc trường hợp từ chối yêu cầu cung cấp thông tin theo Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin thì được xác định là đạt chỉ tiêu này.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, xã P tiếp nhận 30 yêu cầu cung cấp thông tin. Trong đó có 27 yêu cầu cung cấp thông tin được giải quyết đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức, 02 yêu cầu cung cấp thông tin được giải quyết nhưng quá hạn theo quy định, 01 yêu cầu cung cấp thông tin được giải quyết nhưng không đúng hình thức. Khi đó, *tỷ lệ %* = $27:30 \times 100 = 90\%$. Như vậy, trong trường hợp này, xã P không đạt chỉ tiêu 3 Tiêu chí 2.

14. Đề nghị cho biết chính quyền cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin nào đối với nhóm thông tin được cung cấp theo yêu cầu?

Thông tin được cung cấp theo yêu cầu thuộc trách nhiệm cung cấp thông tin của chính quyền cấp xã là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, bao gồm:

- Những thông tin phải được công khai theo quy định nhưng thuộc trường hợp sau đây: (i) Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai; (ii) Thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; (iii) Thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

- Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin.

- Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin.

- Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

15. Đề nghị cho biết thế nào là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật?

Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là các thông tin đã được cung cấp đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

- Hình thức cung cấp thông tin được quy định tại Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

Hình thức cung cấp thông tin	Thời hạn cung cấp thông tin	
	Thông tin đơn giản, có sẵn	Thông tin phức tạp, không có sẵn
Trực tiếp tại trụ sở	Cung cấp ngay	Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua mạng điện tử	Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung

		cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua dịch vụ bưu chính, fax	Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

16. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2 về “Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, việc xác định mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2 về Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL dựa trên 02 nội dung (i) Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (ii) Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm.

- Đối với nội dung “Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL”: Đạt nội dung này khi Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm”: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế)}{Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đề\ ra\ trong\ Kế\ hoạch} \times 100$ – Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

(Lưu ý: Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

17. Trong năm đánh giá, UBND xã X không ban hành kế hoạch PBGDPL nhưng có xác định các nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch công tác năm của UBND xã. Hỏi, xã X có được đánh giá là đạt nội dung 1 Chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2 về ban hành kế hoạch về PBGDPL không?

Trường hợp UBND xã không ban hành kế hoạch riêng về PBGDPL pháp luật nhưng trong các Kế hoạch công tác của UBND xã có xác định các nhiệm vụ về PBGDPL mà Kế hoạch đó đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn thì vẫn được xác định là đạt nội dung 1 Chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2.

18. Trong năm đánh giá, UBND phường K không ban hành kế hoạch công tác PBGDPL, tuy nhiên trên thực tế UBND đã chỉ đạo, tổ chức triển khai nhiều hoạt động PBGDPL cho người dân. Khi tự đánh giá, chấm điểm, phường A đã tự đánh giá đạt chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2. Hỏi việc tự đánh giá của phường K có chính xác không?

Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về PBGDPL; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác PBGDPL. Việc ban hành Kế hoạch về PBGDPL là một trong những nội dung quản lý nhà nước về PBGDPL. Kế hoạch về PBGDPL hằng năm là căn cứ xác định nội dung, hình thức, đối tượng PBGDPL trọng tâm trong năm; là căn cứ để bố trí nguồn lực triển khai công tác PBGDPL và để đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL. Việc ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch có vai trò, ý nghĩa hết sức quan trọng trong triển khai công tác PBGDPL và được xác định là một nội dung để đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí 2 về Tiếp cận thông tin, PBGDPL theo quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg.

Do đó, trên thực tế UBND phường K đã chỉ đạo, tổ chức triển khai nhiều hoạt động PBGDPL cho người dân nhưng không ban hành Kế hoạch PBGDPL thì vẫn đánh giá là không đạt chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2.

19. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 5 Tiêu chí 2 về “Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 5 Tiêu chí 2 về Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL khi thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL sau đây: (i) Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; (ii) Ứng dụng công nghệ số trong tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật và kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ nhân lực làm công tác PBGDPL; (iii) PBGDPL trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và có sự kết nối với Cổng Pháp luật Quốc gia (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang thông tin điện tử); (iv) Sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện PBGDPL (ít nhất một trong các hình thức sau: Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...); (v) Xây dựng, số hoá các tài liệu, sản phẩm truyền thông, PBGDPL như video clip hoặc podcast hoặc audio...; (vi) Xây dựng chatbox giải đáp pháp luật; (vii) PBGDPL thông qua tin nhắn điện thoại; (viii) Hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác bảo đảm phù hợp với

thực tiễn.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, xã T thực hiện các hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên fanpage “PBGDPL xã T” và tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật của xã trên nền tảng đào tạo, giáo dục trực tuyến đại chúng mở (MOOC) thì đạt chỉ tiêu 5 Tiêu chí 2.

20. Trong năm đánh giá, phường X thực hiện PBGDPL trên fanpage facebook và zalo của phường. Hỏi trường hợp này có được xác định là có 02 hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL để đánh giá đạt chỉ tiêu 5 Tiêu chí 2 hay không?

Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP quy định mức độ đạt chuẩn chỉ tiêu 5 Tiêu chí 2 khi có ít nhất 02 hoạt động trong số các hoạt động được liệt kê tại phần này. Việc phường X thực hiện PBGDPL trên 02 mạng xã hội nhưng chỉ tính là 01 hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL. Để đạt chỉ tiêu 5 Tiêu chí, phường X cần phải triển khai thêm một hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL khác (ngoài hoạt động sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện PBGDPL).

21. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 6 Tiêu chí 2 về “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 6 Tiêu chí 2 về “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL” khi đạt yêu cầu của 03 nội dung:

(i) UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL trên địa bàn cấp xã theo đúng quy định của Luật PBGDPL và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(ii) Tỷ lệ nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện đạt 100%

Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ về PBGDPL được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện / Tổng số nhiệm vụ về PBGDPL trong Kế hoạch) x 100

Lưu ý: Nếu cấp xã không ban hành Kế hoạch PBGDPL thì được xác định là không đạt nội dung này.

(iii) Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL đạt từ 90% trở lên.

Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng / Tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã) x 100

22. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 7 Tiêu chí 2 về “Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường, đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 7 Tiêu chí 2 về “Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý” khi đạt 03 nội dung:

(i) Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Đạt nội dung này khi kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của UBND cấp xã.

(ii) Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm.

Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

(Lưu ý: Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

(iii) Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử): Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử).

23. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 1 Tiêu chí 3 về “Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, chỉ tiêu 1 Tiêu chí 3 về thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở được đánh giá là đạt khi đạt 02 nội dung gồm: (i) Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%; (ii) Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%. Cách đánh giá đối với từng nội dung như sau:

- **Đối với nội dung “Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”:** Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn đáp ứng yêu cầu về số lượng, thành phần theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hoà giải phải thành lập, kiện toàn trên địa bàn cấp xã) x

100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (Lưu ý: Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là đạt nội dung này).

- Đối với nội dung “Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”: Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số hoà giải viên phải thực hiện bầu, công nhận, cho thôi trên địa bàn cấp xã) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (Lưu ý: Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là đạt nội dung này).

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở” gồm các văn bản về thành lập, kiện toàn tổ hòa giải; hồ sơ bầu, các văn bản về việc công nhận, cho thôi hòa giải viên; báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện chỉ tiêu.

24. Trong năm đánh giá, trên địa bàn xã A có 01 tổ hoà giải cần thành lập do xã A tiếp nhận 01 thôn của xã B (khi thực hiện sáp nhập cấp xã) và phải kiện toàn 02 tổ hòa giải do hòa giải viên trong tổ xin thôi làm hoà giải viên dẫn đến 02 tổ này chỉ có 01-02 hòa giải viên và chưa có hòa giải viên nữ. Đồng thời, trong năm đánh giá trên địa bàn xã A có 05 trường hợp xin thôi làm hoà giải viên nhưng UBND xã A chỉ ban hành Quyết định cho thôi làm hoà giải viên đối với 04 trường hợp. Đề nghị cho biết xã A có đạt chỉ tiêu 1 Tiêu chí 3 về “Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở” không?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, chỉ tiêu 1 Tiêu chí 3 về thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở được đánh giá là đạt khi đạt 02 nội dung gồm: (i) Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%; (ii) Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%. Theo đó, đối với trường hợp của xã A:

(i) Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở = $(2/2) \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

(ii) Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở = $(4/5) \times 100 = 80\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này, đồng nghĩa là xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

25. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 2 Tiêu chí 3 về “Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, chỉ tiêu 2 Tiêu

chí 3 về các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở được đánh giá là đạt khi đạt 02 nội dung gồm: (i) Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%; (ii) Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành đạt $\geq 85\%$. Cách đánh giá đối với từng nội dung như sau:

- **Đối với nội dung “Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”:** Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã tiếp nhận trên địa bàn cấp xã) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (Lưu ý: Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

Ví dụ: Trong năm đánh giá, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã tiếp nhận 20 vụ, việc để hòa giải, trong đó có 19 vụ, việc đã được tiến hành hoà giải theo quy định. Theo đó, tỷ lệ % = $(19/20) \times 100 = 95\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này, đồng nghĩa là xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.

- **Đối với nội dung “Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành”:** Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hoà giải thành/Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 85\%$ thì xác định đạt chỉ tiêu này (Lưu ý: Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

Ví dụ: Trong năm đánh giá, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã hoà giải theo quy định 19 vụ, việc, trong đó hoà giải thành 17 vụ, việc. Theo đó, tỷ lệ % = $(17/19) \times 100 = 89.47\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

Lưu ý: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP. Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 235 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính trường hợp này để đánh giá các nội dung nêu trên.

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở” gồm Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; báo cáo của tổ trưởng tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; văn bản hòa giải thành (nếu có).

26. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 3 Tiêu chí 4 về “Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, xã, phường,

đặc khu được đánh giá đạt chỉ tiêu 3 Tiêu chí 4 về “Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở” khi có ít nhất từ đủ 80% trở lên tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 80\%$ thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở bao gồm các hoạt động sau đây: (i) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật; (ii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở; (iii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên; (iv) Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức khác trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có 50 tổ hoà giải. Trong năm đánh giá, có 45 tổ hoà giải đã thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở. Theo đó, tỷ lệ % = $(45/50) \times 100 = 90\%$. Như vậy, xã A đạt chỉ tiêu này.

27. Đề nghị cho biết để đánh giá mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu “Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở”, UBND cấp xã cần căn cứ vào những văn bản, tài liệu nào?

Để đánh giá mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu “**Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở**”, UBND cấp xã cần căn cứ vào hồ sơ, tài liệu (kế hoạch, giấy mời, công văn, báo cáo, quyết định công nhận hòa giải viên...) có nội dung tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động có sự tham gia của một trong những đối tượng là luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên....; danh sách tổ hoà giải; báo cáo kết quả thực hiện hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; báo cáo của tổ

trường tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; văn bản, tài liệu khác chứng minh việc thực hiện chỉ tiêu.

28. Đề nghị hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu 4 Tiêu chí 3 về “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở”?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, chỉ tiêu 4 Tiêu chí 3 về Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở được đánh giá là đạt khi đạt 04 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã; (ii) Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở đạt $\geq 90\%$; (iii) Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định đạt 100%; (iv) Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định đạt 100%. Cách đánh giá đối với từng nội dung như sau:

- **Đối với nội dung “UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã”:** Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có văn bản phân công công chức cấp xã tham mưu công tác hòa giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hoà giải ở cơ sở.

- **Đối với nội dung “Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở”:** Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên ở cơ sở được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số hoà giải viên trên địa bàn cấp xã) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ thì xác định đạt nội dung này.

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có 150 hoà giải viên. Trong năm đánh giá, cả 150 hoà giải viên đã được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng. Theo đó, tỷ lệ % = $(150/150) \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

- **Đối với nội dung “Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định”:** Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

- **Đối với nội dung “Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định”:** Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã giải quyết) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

29. Đề nghị cho biết UBND cấp xã căn cứ vào những văn bản, tài liệu nào để đánh giá mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở”?

Để đánh giá mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu **“Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở”**, UBND cấp xã căn cứ vào hồ sơ, tài liệu gồm văn bản phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; hồ sơ, tài liệu, văn bản có nội dung về việc cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở cho hoà giải viên; danh sách hoà giải viên được công nhận; danh sách hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở (có xác nhận của UBND cấp xã); hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên; danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC hoặc Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp tỉnh; tài liệu khác chứng minh việc thực hiện chỉ tiêu.

30. Trên địa bàn xã A có 10 tổ hòa giải. Trên cơ sở đề xuất của UBND xã, HĐND cấp tỉnh đã phân bổ 23 triệu đồng để chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải và hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo định mức quy định tại Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh là 150.000 đồng/tháng/tổ hòa giải và 300.000 đồng/vụ, việc hòa giải thành, 200.000 đồng/vụ, việc hòa giải không thành. Trong năm, trên địa bàn xã A phát sinh 20 vụ việc hòa giải, trong đó có 16 vụ, việc hòa giải thành, 04 vụ, việc hòa giải không thành. Xã A đã thực hiện chi như sau: (i) Hỗ trợ tổ hòa giải: 150.000 đồng x 10 tổ x 12 tháng = 18.000.000 đồng; (ii) Hỗ trợ vụ, việc hòa giải: Vụ việc hòa giải thành: 16 vụ, việc x 300.000 đồng = 4.800.000 đồng; vụ việc hòa giải không thành: 04 vụ, việc x 200.000 đồng = 800.000 đồng. Còn 03 vụ, việc hòa giải không thành do không xin được kinh phí bổ sung nên không chi thù lao hỗ trợ. Đề nghị cho biết trong trường hợp này, xã A có đạt nội dung “Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định” và nội dung “Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định” không?

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP, chỉ tiêu 4 Tiêu chí 3 về “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở” được đánh giá trên cơ sở 04 nội dung, trong đó có nội dung: Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định đạt 100%; tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định đạt 100%. Theo đó, căn cứ tính hướng nêu trên:

(i) Tỷ lệ tổ hoà giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định $= (10/10) \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

(ii) Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi

theo quy định $= (17/20) \times 100 = 85\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này, đồng nghĩa là xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá.